Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Cổng thông tin điện tử số 128

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HẢI LỰU

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
1	Đất khu dân cư hai bên đường đê tả Sông Lô	Địa phận xã Hải Lựu (giáp tỉnh Tuyên Quang)	Cống Cầu Dừa	3.000	1.400	500	2.000	1.000	400	1.000	400	300				
		Cống cầu Dừa	Cống trường Mầm non Hải Lựu (nhà ông Hà Nga)	6.000	3.500	500	2.000	1.000	400	1.200	600	300				
		Cống trường Mầm non Hải Lựu (nhà ông Hà Nga)	Cống Cây Bo thôn Thượng	3.500	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
		Cống cây Bo thôn Thượng	Cống Đồng Gội Thôn Hòa Bình	4.100	2.300	500	1.400	1.000	400	1.000	600	300				
		Cống Đồng Gội thôn Hòa Bình	Hết địa phận xã Hải Lựu (giáp xã Tam Sơn)	3.300	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
2	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	Đồng Lốc xã Nhân Đạo (cũ)	Đường TL 307B xã Đồng Quế (cũ)	1.200	850	500	600	500	400	500	400	300				
		Chân đê tả Sông Lô (từ hộ ông Khang Thắng) xã Phương Khoan (cũ)	Đường TL 307 B xã Đồng Quế (cũ)	1.200	850	500	600	500	400	500	400	300				
		Từ địa phận xã Lãng Công (cũ) đi qua Trụ sở UBND xã Nhân Dạo (cũ)	Gò Khu Cao xã Nhân Đạo (cũ)	2.500	1.400	500	800	500	400	500	400	300				
		Chân đê tả Sông Lô xã Hải Lựu (nhà ông Hà Nga)	Địa phận xã Lãng Công (cũ)	3.300	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
3	Đất khu dân cư hai bên đường	Đường đê tả Sông Lô (nhà ông Tuấn Dung xã Đôn Nhân cũ)	Nghĩa trang liệt sỹ Nhân Đạo (cũ)	2.000	1.100	500	800	500	400	500	400	300				
		Đường đê tả Sông Lô (nhà ông Sơn Liên, xã Đôn Nhân cũ)	Gò Khu Cao xã Nhân Đạo (cũ)	2.000	1.100	500	800	500	400	500	400	300				
		Từ Chân Đê tả Sông Lô (từ hộ nhà ông Thuận Lô), xã Phương Khoan (cũ)	Gò Khu Cao xã Nhân Đạo (cũ)	2.000	1.100	500	800	500	400	500	400	300				
		Nhà ông bà Hải Chất, thôn Lê Lợi	Qua cầu Khu Lê đi đê tả Sông Lô (hộ nhà ông Thủy, xã Phương Khoan cũ)	1.200	850	500	600	500	400	500	400	300				
		Đường đê tả Sông Lô đi ngã ba xóm Đào thôn Hòa Bình	Hết đất nhà ông Thiệp thôn Hạ	1.800	1.100	500	800	500	400	500	400	300	30	212	39	190
		Chân đê tả Sông Lô xã Hải Lựu (nhà ông Hồng)	Cống nhà ông Đường Thơm	3.300	1.900	500	1.100	900	400	800	500	300				
4	Đất hai bên đường liên xã còn lại			1.000	825	500	600	500	400	500	400	300				
5	Khu vực đất đấu giá Cây Thông - Đồng Ván	Ô đất A - 01 đến A - 15		8.800			4.400			2.600						
6	Khu vực đất đấu giá Ven Gò Làng Giữa	Mặt cắt đường > 13,5 m		8.800			4.400			2.600						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		5.500			2.800			1.700						
7	Khu đất đấu giá QSD đất Lò Ngói thôn Hoà Bình, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường > 13,5 m		6.100			2.400			1.800						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		3.300			1.300			1.000						
8	Khu đấu giá QSD đất tại khu Đồng Cái, thôn Tân Lập, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường > 13,5 m		7.700			3.100			2.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		5.000			2.000			1.500						
9	Khu đấu giá QSD đất tại khu Đồng Ao, khu đồng Cây Dừa, thôn Trung, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		2.800			1.100			800						
10	Khu đấu giá QSD đất tại khu Đồng Cái, thôn Tân Lập, xã Hải Lựu	Mặt cắt đường > 13,5 m		2.800			1.100			800						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		1.000	825	500	700	600	400	500	400	300				
11	Khu đất đấu giá QSD đất Bác Sọc, thôn Hoà Bình	Mặt cắt đường > 13,5 m		6.100			2.400			1.800						
		Mặt cắt đường ≤ 13, 5m		2.500			1.000			800						
12	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B	Địa phận xã Phương Khoan (cũ)		2.800	1.100	500	1.100	800	400	800	500	300	19	263	19	7
13	Đấu giá QSDĐ khu vực Ruộng Mang, thôn Tiến Bộ, xã Phương Khoan	Mặt cắt đường >13,5 m		7.700			3.100			2.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			1.800			1.300						
14	Đấu giá QSDĐ khu vực Thang Lác, Nương Ớt thôn Ngạc Thị, xã Phương Khoan	Mặt cắt đường >13,5 m		8.800			3.500			2.600						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		6.600			2.600			2.000						
15	Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đất đấu giá QSDĐ xã Phương Khoan (cũ)	Mặt cắt đường >13,5 m		4.400			1.800			1.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		2.800			1.100			800						
16	Đất đấu giá QSDĐ khu vực Cu Nanh xã Nhân Đạo (cũ)	Mặt cắt đường > 13,5m		8.800			6.200			4.300						
		Mặt cắt đường ≤13,5m		5.500			3.900			2.700						

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa
17	Đất đấu giá QSD khu vực Ao Giếng xây thôn Đồng Tâm, Ao Làng thôn Liên Kết	Mặt cắt đường > 13,5m		8.800			6.200			4.300						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		5.500			3.900			2.700						
18	Đất đấu giá QSD khu vực Chẫm Chắt thôn Minh Tân	Mặt cắt đường > 13,5m		6.600			4.600			3.200						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			3.100			2.200						
19	Đất đấu giá QSD khu vực Hồ Ao Chằm Thôn Tiền Phong	Mặt cắt đường > 13,5m		6.600			4.600			3.200						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			3.100			2.200						
20	Đất đấu giá QSD khu vực Gò Chùa, Gò Miếu	Mặt cắt đường > 13,5m		7.700			5.400			3.800						
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		4.400			3.100			2.200						